

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
113 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	319
114 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district</i>	320
115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	321
116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	322
117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	323
118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	324
119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	325
120 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	326
121 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	327
122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	328
123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	329
124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	330
125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter - spring paddy by district</i>	331

Biểu Table	Trang Page
126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter - spring paddy by district</i>	332
127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter - spring paddy by district</i>	333
128 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of summer - autumn paddy by district</i>	334
129 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of summer - autumn paddy by district</i>	335
130 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of summer - autumn paddy by district</i>	336
131 Diện tích lúa thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn - winter paddy by district</i>	337
132 Năng suất lúa thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn - winter paddy by district</i>	338
133 Sản lượng lúa thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn - winter paddy by district</i>	339
134 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	340
135 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	341
136 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	342
137 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	343
138 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	344
139 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	345
140 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	346
141 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	347

Biểu Table	Trang Page
142 Diện tích một số cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area a number of other annual crops by district</i>	348
143 Sản lượng một số cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production a number of other annual crops by district</i>	352
144 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	356
145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	357
146 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	358
147 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of by district</i>	359
148 Sản lượng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of by district</i>	360
149 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	361
150 Diện tích trồng cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Major fruit growing area by district</i>	362
151 Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area harvested fruit mainly by district</i>	364
152 Sản lượng cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Fruit production mainly by district</i>	366
153 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	368
154 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	369
155 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	370
156 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	371
157 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	372

Biểu Table	Trang Page
158 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	373
159 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	374
160 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	375
161 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	376
162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	377
163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	378
164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	379
165 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	380
166 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	381
167 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	382
168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	383
169 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	384
170 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	385

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt là 3.418,7 nghìn tấn, tăng 0,75% hay tăng 25,3 nghìn tấn so với năm 2019; trong đó: sản lượng lúa đạt 3.374,5 nghìn tấn, tăng 0,74% hay tăng 24,6 nghìn tấn (vụ đông xuân đạt 1.452,0 nghìn tấn, tăng 1,02%; vụ hè thu đạt 1.214,2 nghìn tấn, giảm 1,87%; vụ thu đông đạt 708,3 nghìn tấn, tăng 4,92%). Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người là 2.137 kg/người, tăng 14 kg so với năm 2019.

Sản lượng một số cây ăn quả như sau: cam, quýt, bưởi 119,9 nghìn tấn; nhãn 53,5 nghìn tấn; xoài 129,6 nghìn tấn; dừa 4,8 nghìn tấn; ...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm 01/10/2020: tổng đàn trâu của tỉnh có 3.041 con; đàn bò có 39.541 con; đàn lợn có 95.796 con; đàn gà có 1,81 triệu con; đàn vịt (không kể vịt chạy đồng) có 3,54 triệu con. So với thời điểm 01/10/2019, đàn trâu tăng 2,46%; đàn bò tăng 0,06%; đàn lợn tăng 17,32%; đàn gà tăng 9,53%; đàn vịt (không kể vịt chạy đồng) giảm 3,34%.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm 2020 đạt 110 ha, tăng 8,11% so với năm 2019, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất với 78,0 ha. Diện tích rừng trồng mới yếu tập trung ở huyện Cao Lãnh (72 ha).

Năm 2020, sản lượng gỗ khai thác đạt 109,4 nghìn m³, sản lượng củi khai thác đạt 342,7 nghìn ster.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 1.000 ha, giảm 0,34% so với năm 2019. Sản lượng thủy sản đạt 565.837 tấn, giảm 0,34% so với năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng 547.116 tấn, giảm 0,34% so với năm trước; sản lượng khai thác 18.721 tấn, tăng 2,52%.

SOME FEATURES OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

1. Agriculture

Production of cereals reached 3,418.7 thousand tons, up 0.75% or up 25.3 thousand tons compared to 2019; of which: production of paddy reached 3,374.5 thousand tons, up 0.74% or up 24.6 thousand tons (spring crop reached 1,452.0 thousand tons, up 1.02%; autumn crop reached 1,214.2 thousand tons, down 1.87%; autumn-winter crop reached 708.3 thousand tons, up 4.92%). Production of cereals per capita had reached 2,137 kg/person, up 14 kg/person compared to 2019.

Production of some fruit trees as follow: orange, mandarin, grapefruit 119.9 thousand tons, longan 53.5 thousand tons, mango 129.6 thousand tons, coconut 4.8 thousand tons,...

Livestocks as of October 1st, 2020, the whole province's buffalo population had 3,041 heads; cattle population had 39,541 heads; pig population had 95,796 heads; chicken population had 1.81 million heads; duck population had 3.54 million heads. Compared to time October 1st, 2019, buffaloes up 2.46%; cattles up 0.06%; pigs up 17.32%; chickens up 9.53%; ducks down 3.34%.

2. Forestry

Area of concentrated planted forest in 2020 reached 110 ha, an increase of 8.11% compared to 2019, of which mainly production forests 78 ha, concentrated in Cao Lanh district (72 ha).

In 2020, gross output of wood harvesting reached 109.4 thousand m³, firewood harvesting reached 342.7 thousand ster.

3. Seafood

Aquaculture area is 6,457 hectares in 2020, down 0.34% compare to 2019. Production of fishery reached 565,837 tons, down 3.15% compare to the previous year. Of which, 547,116 tons of aquaculture production, down 3.34%, 18,721 tons of caught production, up 2.52%.

113 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	370	458	447	376	433
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	14	8	7	2	2
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	12	15	14	13	68
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	110	136	128	130	70
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	-	-	-	-	3
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	60	68	70	58	57
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	45	59	61	67	73
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	59	80	79	68	113
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	3	29	18	15	19
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	-	-	-	-	2
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	-	-	-	-	3
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	67	63	70	23	23

114 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trang trại trồng trọt Annual crop farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm
TỔNG SỐ - TOTAL	433	279	11	143
1. Thành phố Cao Lãnh Cao Lanh city	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc Sa Dec city	2	-	-	2
3. Thành phố Hồng Ngự Hong Ngu city	68	6	-	62
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong district	70	41	1	28
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu district	3			3
6. Huyện Tam Nông Tam Nong district	57	49	3	5
7. Huyện Thanh Bình Thanh Binh district	73	49	3	21
8. Huyện Tháp Mười Thap Muoi district	113	112	1	-
9. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh district	19	5	-	14
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo district	2	-	2	-
11. Huyện Lai Vung Lai Vung district	3	-	1	2
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh district	23	17	-	6

115

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Số			Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2000	410.998	408.368	2.630	1.889.887	1.878.426	11.461
2005	473.291	467.677	5.614	2.642.232	2.606.442	35.790
2010	468.700	465.041	3.659	2.831.975	2.806.964	25.011
2011	505.990	501.098	4.892	3.131.823	3.100.187	31.636
2012	492.224	487.624	4.600	3.085.203	3.051.763	33.440
2013	546.851	541.771	5.080	3.365.964	3.326.946	39.017
2014	533.395	528.673	4.722	3.336.250	3.299.894	36.356
2015	550.548	545.987	4.560	3.419.755	3.384.417	35.338
2016	556.147	551.351	4.796	3.434.106	3.396.657	37.449
2017	543.568	538.347	5.221	3.248.752	3.206.832	41.920
2018	524.709	520.384	4.325	3.365.681	3.330.171	35.510
2019	526.798	521.604	5.194	3.393.387	3.349.840	43.547
2020	519.133	514.207	4.926	3.418.696	3.374.479	44.217
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2000	92,30	92,23	104,74	90,50	90,47	94,42
2005	103,40	103,23	120,06	107,84	107,67	121,73
2010	103,00	103,14	87,37	105,61	105,91	80,35
2011	107,96	107,75	133,70	110,59	110,45	126,49
2012	97,28	97,31	94,03	98,51	98,44	105,70
2013	111,10	111,10	110,43	109,10	109,02	116,68
2014	97,54	97,58	92,95	99,12	99,19	93,18
2015	103,22	103,28	96,58	102,50	102,56	97,20
2016	101,02	100,98	105,17	100,42	100,36	105,98
2017	97,74	97,64	108,86	94,60	94,41	111,94
2018	96,53	96,66	82,84	103,60	103,85	84,71
2019	100,40	100,23	120,07	100,82	100,59	122,63
2020	98,55	98,58	94,85	100,75	100,74	101,54

116

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	550.548	543.569	524.709	526.798	519.133
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	6.803	5.696	4.420	4.241	3.902
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	4.612	4.214	3.775	3.008	2.488
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	20.110	17.946	19.703	19.600	19.528
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	53.704	60.727	53.912	60.470	57.998
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	30.636	24.613	25.431	25.782	26.022
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	72.529	72.606	65.773	71.047	70.698
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	48.302	51.680	54.279	56.654	53.220
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	113.495	113.586	112.775	110.382	111.376
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	91.688	90.836	88.971	88.150	86.955
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	38.957	37.354	35.473	31.246	32.563
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	36.066	31.658	27.882	24.710	23.899
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	33.646	32.653	32.315	31.508	30.484

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.419.755	3.248.752	3.365.681	3.393.387	3.418.696
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	41.178	31.233	26.856	25.302	24.121
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	27.729	22.730	22.258	18.663	15.228
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	125.348	112.711	124.413	123.054	126.361
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	315.381	342.256	339.519	389.169	359.308
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	192.342	160.990	167.296	168.097	174.792
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	424.957	432.631	408.590	469.247	452.052
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	295.376	313.229	351.569	363.956	352.097
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	730.088	687.362	735.230	710.749	752.739
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	593.900	551.350	582.223	572.986	596.788
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	238.090	206.203	221.532	195.038	213.641
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	228.945	184.743	176.780	156.692	155.626
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	206.421	203.314	209.415	200.434	195.943

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.030	1.922	2.096	2.123	2.137
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	252	190	163	154	146
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	265	216	211	176	143
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	1.596	1.430	4.298	1.610	1.652
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	3.409	3.686	3.650	5.160	4.761
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	1.324	1.104	1.146	1.395	1.449
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	4.009	4.067	3.834	4.695	4.520
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	1.891	1.998	2.239	2.699	2.609
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	5.297	4.969	5.306	5.396	5.710
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	2.928	2.709	2.855	2.901	3.019
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	1.307	1.128	1.210	1.080	1.182
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	1.417	1.139	1.088	954	947
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.349	1.324	1.362	1.366	1.334

119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Winter paddy
Ha				
2000	408.368	203.686	185.838	18.844
2005	467.677	203.255	186.252	78.170
2010	465.041	207.672	197.078	60.291
2011	501.098	206.855	195.724	98.519
2012	487.624	208.322	198.955	80.347
2013	541.771	208.181	198.622	134.968
2014	528.673	207.430	198.832	122.411
2015	545.987	204.880	197.058	144.049
2016	551.351	208.757	196.573	146.021
2017	538.347	208.906	198.502	130.940
2018	520.384	205.715	199.885	114.784
2019	521.604	205.385	197.621	118.598
2020	514.207	200.558	190.828	122.821
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2000	92,23	100,52	101,20	33,35
2005	103,23	100,39	99,20	124,40
2010	103,14	100,23	100,38	127,38
2011	107,75	99,61	99,31	163,41
2012	97,31	100,71	101,65	81,55
2013	111,10	99,93	99,83	167,98
2014	97,58	99,64	100,11	90,70
2015	103,28	98,77	99,11	117,68
2016	100,98	101,89	99,75	101,37
2017	97,64	100,07	100,98	89,67
2018	96,66	98,47	100,70	87,66
2019	100,23	99,84	98,87	103,32
2020	98,58	97,65	96,56	103,56

120

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Winter paddy
Tạ/ha - Quintal/ha				
2000	46,00	58,73	33,23	34,31
2005	55,73	67,05	48,40	43,78
2010	60,36	70,91	52,31	50,31
2011	61,87	71,65	56,73	51,55
2012	62,58	72,23	56,30	53,14
2013	61,41	70,74	56,54	54,18
2014	62,42	72,17	57,40	54,05
2015	61,99	70,44	59,32	53,62
2016	61,61	68,03	60,31	54,17
2017	59,57	60,05	61,20	56,33
2018	63,99	69,91	62,11	56,67
2019	64,22	69,98	62,61	56,92
2020	65,62	72,40	63,63	57,67
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2000	98,09	104,32	84,49	90,91
2005	104,30	105,06	104,57	105,91
2010	102,68	102,87	101,62	112,74
2011	102,50	101,03	108,44	102,47
2012	101,16	100,82	99,24	103,08
2013	98,12	97,94	100,43	101,95
2014	101,64	102,02	101,53	99,76
2015	99,31	97,60	103,34	99,20
2016	99,39	96,58	101,67	101,03
2017	96,69	88,27	101,48	103,99
2018	107,42	116,42	101,49	100,60
2019	100,36	100,10	100,81	100,44
2020	102,19	103,46	101,63	101,31

121 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Winter paddy
	Tấn - Ton			
2000	1.878.426	1.196.254	617.522	64.650
2005	2.606.442	1.362.800	901.428	342.214
2010	2.806.964	1.472.680	1.030.972	303.312
2011	3.100.187	1.482.013	1.110.279	507.895
2012	3.051.763	1.504.758	1.120.021	426.984
2013	3.326.946	1.472.763	1.122.912	731.271
2014	3.299.894	1.496.963	1.141.271	661.660
2015	3.384.417	1.443.150	1.168.870	772.397
2016	3.396.657	1.420.160	1.185.544	790.953
2017	3.206.832	1.254.423	1.214.830	737.579
2018	3.330.171	1.438.198	1.241.498	650.475
2019	3.349.840	1.437.430	1.237.385	675.025
2020	3.374.479	1.452.031	1.214.189	708.259
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
	Index (Previous year = 100) - %			
2000	90,47	104,86	85,50	30,32
2005	107,67	105,47	103,73	131,75
2010	105,91	103,10	102,00	143,61
2011	110,45	100,63	107,69	167,45
2012	98,44	101,53	100,88	84,07
2013	109,02	97,87	100,26	171,26
2014	99,19	101,64	101,63	90,48
2015	102,56	96,41	102,42	116,74
2016	100,36	98,41	101,43	102,40
2017	94,41	88,33	102,47	93,25
2018	103,85	114,65	102,20	88,19
2019	100,59	99,95	99,67	103,77
2020	100,74	101,02	98,13	104,92

122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	545.987	538.347	520.384	521.604	514.207
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	6.743	5.657	4.403	4.174	3.844
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	4.583	4.198	3.754	2.994	2.471
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	20.040	17.880	19.663	19.494	19.417
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	53.663	60.702	53.860	60.374	57.948
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	29.617	23.328	24.547	24.693	24.694
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	72.416	72.458	65.571	70.959	70.637
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	46.008	49.031	52.039	54.000	51.168
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	113.482	113.571	112.762	110.371	111.376
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	91.579	90.621	88.822	87.932	86.806
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	38.307	36.707	34.830	30.545	31.581
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	35.964	31.591	27.828	24.640	23.815
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	33.587	32.605	32.304	31.428	30.450

123

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	61,99	59,57	63,99	64,22	65,62
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	60,68	54,83	60,73	59,31	61,40
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	60,08	53,87	58,88	61,95	61,01
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	62,24	62,76	63,09	62,68	64,56
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	58,71	56,35	62,96	64,33	61,93
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	61,96	64,00	64,87	64,37	65,96
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	58,58	59,54	62,05	66,02	63,92
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	60,27	59,57	64,03	63,28	65,21
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	64,33	60,51	65,19	64,39	67,59
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	64,77	60,67	65,42	64,96	68,60
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	61,04	55,01	62,28	61,93	64,86
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	63,43	58,31	63,36	63,35	65,03
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	61,36	62,26	64,80	63,56	64,25

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.384.417	3.206.832	3.330.171	3.349.840	3.374.479
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	40.913	31.016	26.740	24.758	23.602
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	27.533	22.615	22.104	18.549	15.075
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	124.734	112.211	124.044	122.188	125.365
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	315.065	342.077	339.108	388.394	358.856
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	183.504	149.296	159.249	158.939	162.877
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	424.178	431.387	406.842	468.490	451.502
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	277.312	292.086	333.226	341.696	333.673
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	729.989	687.244	735.124	710.662	752.743
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	593.188	549.813	581.160	571.167	595.454
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	233.804	201.912	216.909	189.159	204.821
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	228.118	184.192	176.328	156.095	154.875
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	206.079	202.983	209.337	199.743	195.636

125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter - spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	204.880	208.906	205.715	205.385	200.558
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	2.924	2.374	1.895	1.743	1.544
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	1.644	1.549	1.376	1.292	1.025
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	8.941	8.834	8.780	8.678	8.662
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	21.500	27.165	25.100	26.784	24.647
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	11.524	11.673	11.211	11.042	11.052
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	30.418	30.347	29.953	30.336	29.934
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	18.542	20.499	23.640	22.906	22.364
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	38.293	38.347	38.251	38.471	38.252
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	31.741	31.205	31.200	31.115	31.007
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	14.172	13.651	12.666	12.341	12.148
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	13.285	11.512	10.151	9.154	8.980
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	11.896	11.750	11.492	11.523	10.943

126

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter - spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	70,44	60,05	69,91	69,98	72,40
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	70,37	56,4	67,47	67,09	68,54
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	74,84	55,56	69,76	69,65	67,60
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	69,20	65,93	67,38	66,34	69,28
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	65,35	55,75	68,74	69,76	68,34
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	68,32	66,27	68,72	68,44	72,22
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	68,27	63,4	67,77	71,65	69,43
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	70,56	62,95	68,83	68,16	70,89
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	72,08	58,38	71,56	70,5	76,64
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	71,50	55,8	71,21	70,75	75,63
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	73,06	55,39	71,02	67,88	71,50
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	73,65	60,9	71,51	72,32	73,32
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	72,56	68,28	72,16	71,13	72,67

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter - spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.443.150	1.254.423	1.438.198	1.437.430	1.452.031
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	20.579	13.387	12.788	11.690	10.582
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	12.304	8.608	9.595	8.999	6.929
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	61.873	58.245	59.160	57.571	60.007
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	140.496	151.445	172.537	186.841	168.440
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	78.734	77.357	77.042	75.566	79.815
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	207.677	192.400	202.992	217.359	207.817
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	130.832	129.041	162.714	156.127	158.540
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	276.013	223.867	273.726	271.220	293.176
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	226.942	174.124	222.175	220.131	234.494
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	103.543	75.612	89.953	83.770	86.864
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	97.846	70.108	72.590	66.199	65.845
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	86.311	80.229	82.926	81.957	79.522

128

**Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of summer - autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	197.058	198.502	199.885	197.621	190.828
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	1.489	1.473	1.402	1.415	1.218
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	1.377	1.323	1.243	1.068	852
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	8.925	8.876	8.794	8.666	8.672
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	21.500	24.900	24.700	24.200	23.731
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	11.424	11.497	11.236	11.051	11.042
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	30.172	28.860	29.525	30.133	29.791
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	20.665	20.463	23.640	22.832	22.140
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	38.269	38.395	38.326	38.298	37.053
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	29.981	30.106	29.922	29.624	28.323
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	11.461	11.759	11.641	11.648	11.129
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	11.516	10.748	9.511	8.939	7.671
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	10.280	10.103	9.945	9.747	9.206

129

Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of summer - autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	59,32	61,20	62,11	62,61	63,63
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	60,33	53,87	58,68	56,25	61,11
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	55,93	52,57	54,65	59,60	59,14
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	56,47	59,69	59,96	60,18	61,37
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	54,40	57,27	58,20	60,62	58,45
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	58,60	61,79	62,24	61,88	61,70
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	51,98	57,23	58,38	63,38	60,56
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	53,67	57,76	60,98	61,15	62,29
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	68,19	66,52	66,94	63,54	67,56
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	64,68	68,41	67,16	65,68	68,58
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	56,30	55,25	57,36	61,32	64,94
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	61,68	57,13	60,39	62,18	63,75
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	58,11	61,60	62,16	61,86	62,51

130 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of summer - autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.168.870	1.214.830	1.241.498	1.237.385	1.214.189
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	8.983	7.935	8.229	7.958	7.443
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	7.701	6.954	6.790	6.366	5.039
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	50.402	52.978	52.726	52.154	53.216
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	116.956	142.602	143.754	146.709	138.719
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	66.937	71.039	69.935	68.387	68.124
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	156.819	165.166	172.367	190.988	180.423
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	110.904	118.197	144.157	139.610	137.912
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	260.954	255.406	256.557	243.337	250.347
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	193.926	205.955	200.956	194.568	194.243
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	64.523	64.966	66.772	71.432	72.268
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	71.033	61.401	57.437	55.583	48.906
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	59.732	62.231	61.818	60.293	57.549

131 Diện tích lúa thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of autumn - winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	144.049	130.940	114.784	118.598	122.821
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	2.329	1.810	1.106	1.017	1.082
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	1.562	1.326	1.136	634	594
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	2.173	170	2.089	2.150	2.084
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	10.663	8.637	4.060	9.390	9.570
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	6.669	158	2.100	2.600	2.600
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	11.826	13.251	6.093	10.490	10.912
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	6.801	8.069	4.759	8.274	6.664
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	36.921	36.829	36.185	33.590	36.069
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	29.857	29.310	27.700	27.193	27.476
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	12.674	11.298	10.524	6.555	8.304
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	11.163	9.331	8.166	6.547	7.165
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	11.411	10.752	10.867	10.158	10.301

132

Năng suất lúa thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of autumn - winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	53,62	56,33	56,67	56,92	57,67
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	48,73	53,56	51,77	50,25	51,54
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	48,19	53,19	50,34	50,22	52,31
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	57,34	58,12	58,20	57,97	58,26
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	54,03	55,61	56,20	58,41	54,02
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	56,73	56,96	58,44	57,64	57,45
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	50,47	55,71	51,67	57,33	57,97
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	52,31	55,58	55,38	55,55	55,85
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	52,28	56,47	56,61	58,38	58,01
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	57,72	59,91	57,05	57,54	60,68
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	51,87	54,29	57,19	51,80	55,02
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	53,07	56,46	56,70	52,41	56,00
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	52,61	56,29	59,44	56,60	56,85

133 Sản lượng lúa thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn - winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	772.397	737.579	650.475	675.025	708.259
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	11.351	9.694	5.723	5.110	5.577
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	7.528	7.053	5.719	3.184	3.107
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	12.459	988	12.158	12.463	12.142
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	57.613	48.030	22.817	54.844	51.697
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	37.833	900	12.272	14.986	14.938
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	59.682	73.821	31.483	60.143	63.262
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	35.576	44.848	26.355	45.959	37.221
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	193.022	207.971	204.841	196.105	209.220
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	172.320	169.734	158.029	156.468	166.717
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	65.738	61.334	60.184	33.957	45.689
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	59.239	52.683	46.301	34.313	40.124
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	60.036	60.523	64.593	57.493	58.565

134 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.560	5.221	4.325	5.194	4.926
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	60	40	16	67	58
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	29	16	20	14	17
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	70	66	41	106	111
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	41	25	52	97	50
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	1.019	1.285	884	1.089	1.328
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	113	147	202	88	61
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	2.294	2.649	2.240	2.654	2.053
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	13	16	13	10	-
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	109	215	149	218	148
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	650	647	643	701	982
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	102	67	54	70	84
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	60	48	11	80	34

135 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	77,49	80,29	82,10	83,85	89,76
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	44,17	54,52	70,85	81,44	89,31
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	66,99	73,25	74,9	82,01	90,00
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	87,90	75,11	90,1	81,7	89,73
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	76,33	71,60	79,57	80,14	90,20
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	86,73	91,00	91,08	84,07	89,79
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	68,82	84,28	86,75	86,42	90,16
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	78,74	78,82	81,89	83,89	89,70
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	75,00	75,10	80,3	84,47	-
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	65,62	71,49	71,15	83,44	90,14
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	65,93	66,31	71,92	83,82	89,81
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	80,84	82,73	83,55	85,78	89,40
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	57,39	69,04	69,29	85,92	90,00

136 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	35.338	41.920	35.510	43.547	44.217
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	265	217	116	544	518
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	196	115	154	114	153
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	614	500	369	866	996
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	316	179	411	775	451
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	8.838	11.694	8.047	9.158	11.924
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	779	1.244	1.748	757	550
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	18.064	21.143	18.343	22.260	18.415
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	99	118	106	87	-
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	712	1.537	1.063	1.819	1.334
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	4.286	4.291	4.623	5.879	8.819
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	827	551	452	597	751
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	342	331	78	691	306

137

Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.650	3.827	3.639	3.737	3.452
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	7	5	8	23	42
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	91	55	-	-
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	23	28	14	129	20
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	169	31	22	22	102
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	3.451	3.672	3.540	3.563	3.288

138

Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	240,08	246,48	251,16	263,43	253,19
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	228,17	246,94	222,67	240,09	252,86
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	198,13	207,71	-	-
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	178,48	205,00	187,14	258,29	253,00
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	276,07	265,16	259,03	254,55	253,24
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	238,76	247,84	252,09	252,59	253,19

139 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	87.619	94.328	91.402	94.447	87.401
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	162	121	167	557	1.062
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	1.805	1.132	-	-
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	411	574	262	3.332	506
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	4.649	822	588	560	2.583
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	82.398	91.006	89.253	89.998	83.250

140 **Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm** *Planted area and production of some annual crops*

	2015	2017	2018	2019	2020
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	58	73	25	24	16
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	21	9	8	10	10
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	258	32	32	40	48
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	8970	5.688	3.419	3.911	2.916
Rau đậu các loại - <i>Vegetables</i>	13.879	15.866	15.881	14.970	15.909
Hoa các loại - <i>Flowers</i>	1.336	1.585	1.859	1.952	2.096
Cây cảnh các loại - <i>Ornamental plants</i>	676	905	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.752	1.435	1.426	2.317	8.843
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	4.223	5.700	1.994	1.866	1.304
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	64	28	26	33	34
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	1.939	266	272	383	510
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	13.056	8.454	5.059	5.852	4.496
Rau đậu các loại - <i>Vegetables</i>	257.366	281.409	264.593	202.659	300.589
Hoa các loại (1.000 bông) <i>Flowers (1.000 Flowers)</i>	292.131	409.252	520.799	596.994	728.496
Cây cảnh các loại - <i>Ornamental plants</i>	4.028.500	5.619.412	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.199	9.704	11.454	24.176	45.916

Ghi chú: + Trong diện tích và sản lượng rau đậu các loại có diện tích và sản lượng cây ớt cay.
+ Từ năm 2018 diện tích và sản lượng cây cảnh các loại chuyển qua cây lâu năm.

141

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	582.776	574.371	552.691	555.799	549.926
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	8.547	7.135	5.395	4.923	4.181
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	5.951	5.670	5.328	4.836	4.395
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	20.343	18.171	19.991	19.830	19.732
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	54.802	61.818	55.085	61.654	59.321
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	34.242	29.090	28.665	29.303	30.298
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	74.008	73.833	67.188	72.089	72.216
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	50.847	54.670	57.306	59.783	52.126
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	114.911	114.448	113.545	111.064	114.992
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	95.490	93.778	92.042	91.440	91.967
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	43.924	41.479	38.902	35.765	37.037
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	40.302	35.680	31.480	28.182	28.178
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	39.410	38.598	37.763	36.931	35.483

142 Diện tích một số cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
1. Mía - Sugar cane	58	73	25	24	16
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	0,5	-	-	-	0,1
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	1	-	-	0,11
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	22	47	12	10	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	1
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	35	25	10	11	8,5
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	3	3	6,3
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
2. Thuốc lá - Tobacco	21	9	8	10	10
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	15	2	8	10	10
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	6	7	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-

142 (Tiếp theo) **Diện tích một số cây hàng năm**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
3. Đay - Jute	3	-	-	8	-
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	1,2	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	1,5	-	-	7,65	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
4. Cói - Sedge	255	32	32	32	48
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	255	32	32	32	48
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-

142 (Tiếp theo) **Diện tích một số cây hàng năm**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
5. Lạc - Peanut	206	164	81	72	64
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	32	30	40	19	24
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	132	103	27	20	28
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	0,3
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	2	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	42	31	14	31	12
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
6. Đậu tương - Soyabean	290	52	95	77	12
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	7	5	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	52	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	11	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	1	-	1	12	0,5
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	9	9	23	20	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	1,8
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	3	56	4	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	3	10	19	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	96	3	2	18	10
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	115	29	3	4	-

142 (Tiếp theo) **Diện tích một số cây hàng năm**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
7. Vùng - Sesame	8.474	5.454	3.244	3.762	2.839
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	1.397	1.041	692	524	169
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	155	55	-	671	40
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	42	1	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	350	105	105	70	62
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	527	291	205	130	160
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	108	6	8	6	10
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	126	162	-	8	12
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	58	9	-	1	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	1.834	1.324	1.129	1.387	1.625
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	2.345	1.021	104	916	609
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	1.405	1.209	750	47	150
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	127	230	251	2	2
8. Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	15.891	18.356	17.740	16.922	18.005
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	327	377	272	151	102
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	1.093	1.355	1.525	599	589
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	107	209	262	108	66
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	501	483	539	627	498
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	2.529	3.866	2.890	2.996	3.352
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	1.230	930	1.046	728	1.137
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	2.156	2.682	2.770	2.586	2.462
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	671	527	540	419	408
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	1.321	1.383	1.589	1.749	1.601
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	1.531	1.909	1.953	1.945	2.280
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	2.590	2.741	2.786	3.298	3.895
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1.836	1.894	1.569	1.716	1.615

* **Ghi chú:** Trong diện tích rau đậu các loại có diện tích cây ớt cay.

143 Sản lượng một số cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
1. Mía - Sugar cane	4.223	5.700	1.994	1.866	1.304
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	33	-	-	-	8
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	82	-	-	9
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	1.679	3.458	896	744	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	81
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	2.511	2.160	870	947	692
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	228	175	514
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
2. Thuốc lá - Tobacco	64	28	26	33	34
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	47	6	26	33	34
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	17	22	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-

143 (Tiếp theo) **Sản lượng một số cây hàng năm**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) *Production of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
3. Đay - Jute	6	-	-	102	-
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	3	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	3	-	-	102	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
4. Cói - Sedge	1.933	266	272	281	510
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	1.933	266	272	281	510
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-

143 (Tiếp theo) **Sản lượng một số cây hàng năm**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) *Production of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
5. Lạc - Peanut	692	576	293	274	240
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	112	107	144	72	89
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	433	355	98	111	105
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	1
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	-	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	-	-	7	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	147	115	51	84	45
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
6. Đậu tương - Soyabean	619	117	210	176	35
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	10	10	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	110	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	27	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	1	-	1	27	1,4
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	19	22	52	22	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	5,1
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	8	126	9	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	-	-	-	0	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	-	8	22	42	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	220	7	3	65,7	28,7
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	232	62	7	10	-

143 (Tiếp theo) Sản lượng một số cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Cont.) Production of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
7. Vùng - Sesame	11.745	7.728	4.556	5.402	4.221
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	1.807	1.460	1.000	801	251
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	217	75	-	1048	60
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	41	1	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	334	147	147	100	92
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	841	412	292	181	238
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	167	9	11	9	14
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	244	231	-	12	18
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	96	12	-	2	
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	2.657	1.925	1.589	1.861	2.417
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	3.153	1.369	146	1.325	906
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	2.016	1.787	1.015	60	222
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	173	301	356	3	3
8. Rau đậu các loại - Vegetables	257.366	281.409	264.593	202.659	300.589
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	5.320	5.900	4.371,9	1.623,5	1.843
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	4.862	4.711	4.458,1	4.211,6	3.640
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	1.647	2.368	2.720,2	1.144,4	1.267
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	10.420	9.269	9.489,6	9.942,7	11.031
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	45.524	68.512	48.762,5	41.640,9	62.098
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	29.160	21.852	23.079,0	11.637,2	27.105
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	43.658	48.806	49.443,2	21.451,8	48.109
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	17.167	11.978	13.328,3	8.624,7	9.914
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	23.196	23.813	27.918,9	14.644,7	29.812
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	20.197	26.240	29.366,9	30.364,6	38.994
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	19.498	19.256	19.629,1	24.710,4	37.032
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	36.717	38.704	32.025,3	32.662,8	29.744

* **Ghi chú:** Sản lượng ở Mục 8 chỉ có sản lượng của rau đậu các loại và ớt cay; không có sản lượng của hoa, cây cảnh do không cùng đơn vị tính.

144 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG - PLANTED AREA	23.607	26.486	30.877	33.286	34.790
Cây ăn quả - Fruit crops	22.974	25.710	29.028	32.000	34.372
- Cam, quýt, bưởi - Orange, tangerine, grapefruit	4.205	6.093	7.398	7.211	5.497
- Nhân - Longan	4.426	4.610	4.894	5.211	5.515
- Xoài - Mango	8.656	9.128	10.169	11.395	12.171
- Dừa - coconut	625	754	817	904	855
- Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	25	27	24	26	27
Cây lấy quả chứa dầu					
Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
- Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
- Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
- Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
- Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
- Chè - Tea	-	-	-	-	-
Cây cảnh các loại					
Ornamental plants	-	-	365	339	388

*** Ghi chú:**

- + Từ năm 2000 đến năm 2011 cây dừa là cây công nghiệp thuộc nhóm cây lấy quả chứa dầu.
- + Năm 2012 cây dừa không còn là cây lấy quả chứa dầu, chủ yếu thu hoạch quả tươi để uống nước nên xếp vào cây ăn quả.
- + Từ năm 2018 diện tích và sản lượng cây cảnh các loại chuyển qua cây lâu năm.

145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2017	2018	2019	2020
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)	21.603	23.517	25.506	28.237	30.352
Cây ăn quả - Fruit crops	21.603	23.517	25.506	28.237	30.352
- Cam, quýt, bọ ỏi - Orange, tangerine, grapefruit	3.337	4.446	5.704	6.125	5.013
- Nhân - Longan	4.305	4.435	4.553	4.919	5.342
- Xoài - Mango	8.289	8.629	9.039	9.792	10.878
- Dừa - Coconut	514	619	593	615	657
- Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	21	24	20	22	23
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
- Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
- Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
- Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
- Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
- Chè - Tea	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)	263.367	302.317	354.214	386.185	396.148
Cây ăn quả - Fruit crops	263.367	302.317	354.214	386.185	396.148
- Cam, quýt, bọ ỏi - Orange, tangerine, grapefruit	75.766	97.600	136.260	145.145	119.939
- Nhân - Longan	36.684	43.296	44.885	48.655	53.500
- Xoài - Mango	94.728	99.849	105.712	114.581	129.646
- Dừa - Coconut	4.454	4.185	4.258	4.445	4.792
- Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	73	85	72	85	39
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
- Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
- Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
- Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
- Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
- Chè - Tea	-	-	-	-	-

*** Ghi chú:**

- + Từ năm 2000 đến năm 2011 cây dừa là cây công nghiệp thuộc nhóm cây lấy quả chứa dầu.
- + Năm 2012 cây dừa không còn là cây lấy quả chứa dầu, chủ yếu thu hoạch quả tươi để uống nước nên xếp vào cây ăn quả.
- + Từ năm 2018 diện tích và sản lượng cây cảnh các loại chuyển qua cây lâu năm.

146

Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	23.607	26.486	30.877	33.286	34.790
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	2.463	2.923	3.256	3.433	3.715
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	972	1.035	2.023	1.351	1.242
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	42	124	136	134	147
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	227	244	271	287	229
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	164	177	189	290	297
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	136	141	154	160	169
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	692	832	1.421	2.134	2.804
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	2.031	2.069	2.208	2.250	2.818
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	5.326	5.345	5.483	5.948	5.902
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	1.501	1.723	2.697	3.420	3.508
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	3.759	5.484	6.633	7.109	6.903
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	6.294	6.390	6.405	6.770	7.056

147 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of some perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	21.603	23.517	25.506	28.237	30.352
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	2.283	2.553	2.917	3.120	3.429
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	868	983	919	1.146	1.063
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	32	55	102	111	147
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	173	179	190	181	157
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	150	155	175	259	268
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	122	125	139	135	145
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	641	672	906	1.149	2.015
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	1.672	1.693	1.751	1.605	1.938
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	5.207	5.278	4.874	5.360	5.387
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	1.352	1.610	2.070	3.023	3.370
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	2.913	3.902	5.154	5.598	5.502
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	6.191	6.311	6.309	6.551	6.931

148 Sản lượng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of some perennial crops by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	209.155	302.317	354.214	386.185	396.148
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	24.660	27.664	29.457	37.180	40.065
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	8.795	9.895	11.102	10.538	11.005
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	312	485	1.041	1.186	1.845
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	1.532	1.654	1.844	1.762	1.811
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	1.224	1.377	1.606	2.413	2.936
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	943	1.071	1.125	1.207	1.412
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	6.256	6.604	7.147	12.554	23.042
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	14.683	15.465	17.313	16.399	20.170
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	64.614	64.241	69.936	65.210	65.862
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	10.790	20.512	27.858	42.255	49.101
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	18.975	88.835	115.670	123.028	102.718
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	56.370	64.514	70.115	72.452	76.181

149

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22.974	25.710	29.028	32.000	34.372
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	2.452	2.918	3.245	3.416	3.699
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	950	1.006	1.044	1.084	1.131
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	39	96	107	106	147
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	201	205	221	233	224
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	146	158	161	229	292
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	97	99	110	117	169
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	633	754	1.329	2.031	2.804
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	1.812	1.789	1.907	1.995	2.818
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	5.275	5.294	5.439	5.861	5.899
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	1.442	1.659	2.633	3.329	3.415
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	3.719	5.428	6.518	6.929	6.719
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	6.207	6.304	6.314	6.672	7.055

150 Diện tích trồng cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of some main fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
1. Cam, quýt, bưởi Orange, mandarin, grapefruit	4.205	6.093	7.398	7.211	5.497
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lãnh city	41	61	64	52	26
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	53	89	96	94	93
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	1	37	42	42	49
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	2	14	22	22	25
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	5	5	10	58	63
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	3	3	3	3	3
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	1	17	47	73	87
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	13	34	54	89	56
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lan district	45	59	208	257	269
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	324	548	1.046	1.116	1.057
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	3.028	4.583	5.280	5.089	3.464
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	690	644	527	316	305
2. Nhãn - Longan	4.426	4.610	4.894	5.211	5.515
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lan city	112	207	215	239	243
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	11	23	24	24	24
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	9	9	7	7	6
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	5	5	6	3	4
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	20	20	20	20	20
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	11	15	24	38	55
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	10	11	16	14	13
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lan district	256	251	316	293	299
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	151	168	343	506	444
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	307	386	393	464	711
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	3.534	3.515	3.531	3.603	3.696

150 (Tiếp theo) **Diện tích trồng cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) *Planted area of some main fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
3. Xoài - Mango	8.656	9.128	10.169	11.395	12.171
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	2.225	2.569	2.911	3.034	3.316
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	589	594	593	615	639
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	7	16	20	20	30
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	63	65	71	84	61
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	35	41	54	81	81
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	36	38	39	40	46
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	301	427	929	1.501	1.979
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	469	407	374	390	223
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	3.698	3.694	3.576	3.949	3.915
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	584	619	936	983	1.176
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	126	125	178	274	315
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	524	534	490	426	390
4. Dừa - Coconut	625	754	817	904	855
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	11	5	2	13	3
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	22	28	26	27	32
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	3	27	28	28	20
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	26	40	50	53	45
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	18	19	25	54	60
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	39	42	43	43	43
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	58	73	88	253	101
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	219	279	301	85	158
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	46	49	40	95	71
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	56	53	59	77	65
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	40	52	65	85	99
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	87	86	91	91	158

151 Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of some main fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
1. Cam, quýt, bưởi					
Orange, mandarin, grapefruit	3.337	4.446	5.704	6.125	5.013
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	21	39	45	48	25
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	45	76	65	69	81
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	1	1	29	33	49
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	1	3	4	7	13
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	3	2	8	45	56
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	3	3	3	3	3
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	1	2	3	25	44
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	12	11	15	22	12
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	40	46	45	216	210
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	243	486	660	944	1.018
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	2.300	3.148	4.302	4.407	3.207
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	667	629	525	306	295
2. Nhãn - Longan	4.305	4.435	4.553	4.919	5.342
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	85	131	137	225	240
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	4	17	12	18	22
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	8	8	7	7	6
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	4	5	5	2	3
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	20	20	20	20	20
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	11	11	12	13	38
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	10	7	6	8	6
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	254	250	260	283	287
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	141	154	288	450	438
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	255	335	302	341	592
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	3513	3.497	3.504	3.552	3.690

151 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) *Area having products of some main fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
3. Xoài - Mango	8.289	8.629	9.039	9.792	10.878
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	2102	2.329	2.685	2.767	3.047
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	550	586	551	538	579
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	6	11	14	18	30
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	50	52	53	53	56
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	32	35	52	79	78
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	24	27	28	29	36
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	279	336	557	817	1.484
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	448	336	335	353	215
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	3628	3.681	3.368	3.651	3.623
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	542	612	781	918	1.149
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	111	98	126	154	213
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	518	528	488	416	368
4. Dừa - Coconut	514	619	593	615	657
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	9	5	1	13	3
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	17	22	20	20	22
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	2	8	15	16	20
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	10	17	17	18	15
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	18	18	25	48	51
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	37	38	38	38	36
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	53	56	62	64	63
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	149	232	216	170	139
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	46	44	14	46	29
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	56	50	54	61	64
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	31	45	41	36	60
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	85	85	90	85	155

152 Sản lượng cây ăn quả chủ yếu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of some main fruit farming by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
1. Cam, quýt, bưởi Orange, mandarin, grapefruit	75.766	97.600	136.260	145.145	119.939
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	277	489	897	757	463
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	458	783	1.421	1.042	1.344
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	7	10	566	511	908
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	13	27	169	102	246
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	21	19	69	467	674
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	23	25	31	27	29
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	6	13	299	421	777
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	88	89	361	254	145
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	483	322	1.003	3.809	3.966
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	2.391	7.865	14.502	21.020	24.307
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	64.219	80.528	107.769	111.511	82.060
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	7.780	7.430	9.173	5.224	5.020
2. Nhãn - Longan	36.684	43.296	44.885	48.655	53.500
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	723	1.269	2.012	2.184	2.407
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	31	168	224	171	218
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	53	57	71	57	55
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	19	29	50	17	30
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	113	165	195	153	198
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	65	97	128	122	381
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	23	62	105	63	57
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	3.215	2.447	2.467	2.352	2.878
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	880	1.507	1.633	4.439	4.387
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	2.808	3.261	3.760	3.302	5.931
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	28.754	34.234	34.240	35.795	36.958

152 (Tiếp theo) Sản lượng cây ăn quả chủ yếu
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Production of some main fruit farming by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
3. Xoài - Mango	94.728	99.849	105.712	114.581	129.646
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	23.249	25.506	25.992	33.534	36.322
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	6.236	6.105	6.360	6.689	6.899
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	66	104	108	169	353
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	561	461	480	502	663
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	354	318	331	749	934
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	269	295	307	344	429
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	3.207	3.583	3.730	8.835	17.686
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	5.265	3.457	3.601	4.023	2.560
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	42.889	45.388	49.173	43.688	43.185
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	5.392	7.699	8.016	10.111	13.693
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	1.286	1.160	1.208	1.698	2.533
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	5.954	5.773	6.406	4.239	4.389
4. Dừa - Coconut	4.454	4.185	4.258	4.445	4.792
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	54	39	39	95	23
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	85	183	189	144	164
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	13	43	43	114	148
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	59	95	95	133	109
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	93	95	96	339	369
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	209	214	216	266	259
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	366	368	374	442	462
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	953	1.609	1.638	1.257	1.009
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	272	306	312	342	213
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	295	326	332	435	468
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	148	305	311	260	438
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1.907	602	613	618	1.130

153 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2017	2018	2019	2020
Số lượng (Con) Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	2.566	2.591	2.878	2.968	3.041
Bò - <i>Cattles</i>	36.157	38.851	41.138	39.516	39.541
Lợn - <i>Pig</i>	242.931	251.133	259.937	81.655	95.796
Dê - <i>Goat</i>	6.770	8.429	12.152	12.137	12.108
Gia cầm - <i>Poultry</i>	4.819.800	5.216.210	5.462.250	5.431.520	5.547.670
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	1.107.680	1.350.770	1.505.260	1.656.700	1.814.570
Vịt - <i>Duck</i>	3.519.790	3.743.620	3.865.060	3.664.680	3.542.210
Sản lượng (Tấn) Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	513	565	582	616	644
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	5.784	6.575	6.795	7.453	7.899
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	35.842	37.684	39.119	32.289	34.059
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	8.361	9.401	9.944	10.603	11.073
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thịt gà - <i>Chicken</i>	2.398	2.831	3.128	3.315	3.490
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	236.282	283.994	300.087	309.123	315.543
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Từ năm 2018 chăn nuôi tính theo thời điểm 01/01 hàng năm.

154

Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.566	2.591	2.878	2.968	3.041
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	10	17	-	2	-
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	20	23	2	1	3
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	260	277	162	197	212
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	753	955	557	843	1.328
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	920	661	1.636	1455	831
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	309	303	342	341	480
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	121	138	75	44	78
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	32	55	29	19	53
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	12	15	9	7	8
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	40	46	28	4	9
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	53	56	9	16	11
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	36	45	29	39	28

155 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	36.157	38.851	41.138	39.516	39.541
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	1.150	881	941	988	776
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	525	564	420	397	338
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	816	912	1.231	1.176	1.315
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	13.513	14.376	13.365	12.833	12.202
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	3.190	3.312	7.164	7.035	6.476
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.039	1.246	1.441	1.349	1.485
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	3.672	5.058	4.952	4.529	4.234
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	1.131	1.316	1.665	1.537	1.509
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	1.400	1.393	1.387	1.252	1.284
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	3.815	4.198	3.933	3.841	4.933
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	3.995	3.608	2.641	2.720	2.763
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.911	1.987	1.998	1.859	2.226

156 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	242.931	251.133	259.937	81.655	95.796
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	18.320	13.638	7.666	3.893	5.871
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	29.461	30.446	22.491	1.950	2.758
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	5.185	7.394	5.785	3.891	5.528
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	16.240	13.351	13.822	8.076	12.343
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	9.727	12.006	14.945	10.453	9.114
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	5.712	10.001	8.707	7.897	6.936
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	6.214	10.190	7.864	5.974	5.065
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	20.598	27.585	25.678	12.383	11.062
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	21.200	23.421	23.084	10.848	14.726
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	17.877	15.041	14.404	6.794	7.904
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	30.680	22.123	18.246	6.113	7.076
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	61.717	65.937	97.245	3.383	7.413

157 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.819.800	5.216.210	5.462.250	5.431.520	5.547.670
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	137.100	132.120	145.210	175.130	180.660
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	108.680	151.800	101.240	218.630	220.240
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	187.400	222.120	157.550	271.320	276.610
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	551.650	501.060	517.490	547.710	551.180
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	364.000	397.320	619.130	526.520	533.760
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	368.310	470.520	527.490	446.590	456.520
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	476.610	571.370	688.050	650.540	654.790
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	452.860	454.530	677.540	441.560	445.170
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	497.700	762.520	502.980	765.040	790.190
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	728.070	565.120	639.170	488.800	496.510
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	349.980	378.780	504.840	319.900	317.870
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	597.440	608.950	381.560	579.780	624.170

158 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.770	8.429	12.152	12.137	12.108
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	221	153	567	392	349
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	215	138	680	145	234
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	322	101	766	1.245	884
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	388	866	513	311	453
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	920	512	2.284	2.115	3.183
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	90	515	1.316	1.200	808
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	676	718	1.098	1.163	1.097
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	305	283	659	356	438
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	130	86	578	299	391
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	307	380	914	576	306
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	2502	4.323	1.780	3.659	2.477
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	694	354	997	676	1.488

159 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	513	565	582	616	644
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	2	5	-	1	0,4
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	4	25	1	1	0,8
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	43	71	40	41	43
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	332	217	133	143	150
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	21	49	316	335	350
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	34	42	54	56	59
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	23	27	18	19	20
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	13	30	6	6	6
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	2	22	2	2	2
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	8	12	5	5	6
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	27	39	2	2	2
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	4	26	5	5	5

160 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.784	6.575	6.795	7.453	7.899
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	178	200	175	191	202
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	92	40	73	80	85
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	94	45	213	234	248
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	2.281	2.585	2.550	2.797	2.965
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	432	475	1.113	1.221	1.294
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	132	116	155	170	180
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	588	1.200	779	854	905
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	108	110	110	124	131
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	259	140	197	216	229
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	564	719	681	745	790
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	826	670	477	523	554
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	230	275	272	298	316

161 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	35.842	37.684	39.119	32.289	34.059
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	3.685	3.025	1.507	1.244	1.910
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	3.790	5.162	4.640	3.830	1.004
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	865	834	1.119	924	1.625
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	1.710	1.735	2.052	1.694	3.910
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	1.552	2.369	2.333	1.926	4.292
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.308	1.401	1.422	1.174	3.373
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	1.206	1.350	1.430	1.180	1.937
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	2.934	3.896	4.195	3.463	4.365
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	2.465	3.060	3.755	3.099	4.382
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	2.625	2.287	2.260	1.865	2.462
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	5.428	2.841	3.100	2.558	2.500
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	8.274	9.724	11.306	9.332	2.299

162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
		Ha		
2000	165	-	90	75
2005	470	127	266	77
2010	303	137	116	50
2011	244	244	-	-
2012	161	68	93	-
2013	171	171	-	-
2014	210	210	-	-
2015	82	82	-	-
2016	191	191	-	-
2017	91	91	-	-
2018	96	94	2	-
2019	102	95	7	-
2020	110	78	2	30
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2000	77,83	-	290,32	41,44
2005	67,43	18,25	26.600,00	-
2010	82,43	46,13	232,00	250,00
2011	80,53	178,10	-	-
2012	65,98	27,87	-	-
2013	106,21	251,47	-	-
2014	122,81	122,81	-	-
2015	39,05	39,05	-	-
2016	232,93	232,93	-	-
2017	47,54	47,54	-	-
2018	105,18	102,97	-	-
2019	106,93	101,57	357,50	-
2020	107,91	82,24	32,17	-

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
*Area of new concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2000	165	165	-	-
2005	470	343	127	-
2010	303	218	85	-
2011	244	202	42	-
2012	161	118	43	-
2013	171	159	12	-
2014	210	173	37	-
2015	82	82	-	-
2016	191	119	72	-
2017	91	67	24	-
2018	96	69	27	-
2019	102	102	-	-
2020	110	78	32	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2000	77,83	91,16	-	-
2005	67,43	86,84	42,05	-
2010	82,43	68,99	166,67	-
2011	80,53	92,66	49,41	-
2012	65,98	58,42	102,38	-
2013	106,21	134,75	27,91	-
2014	122,81	108,81	308,33	-
2015	39,05	47,40	-	-
2016	232,93	145,12	-	-
2017	47,54	56,10	33,39	-
2018	105,18	103,36	110,23	-
2019	106,93	147,74	-	-
2020	107,91	76,52	-	-

164

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area of new concentrated planted forest by district

	2015	2017	2018	2019	2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	82	91	96	102	110
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	5	-	7
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	30
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	32	91	55	0,4	1
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	50	-	36	102	72
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	39,05	34,60	104,95	106,74	107,91
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	-	-	-	-	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	19,88	34,60	60,44	0,73	250,00
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	102,04	-	-	282,06	70,91
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	-	-	-	-	-

165 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
phân theo loại lâm sản
*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	2020
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	96.872	99.811	101.527	106.526	109.354
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng	"	96.872	99.811	101.527	106.526	109.354
Trong tổng số:						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ster	285.323	320.256	323.486	333.514	342.731
Tre, trúc <i>Bamboo, truc</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	4.310	4.148	4.207	4.365	4.504
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	372	372	385	401	406

166 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
M ³				
2014	114.050	1.462	112.588	-
2015	96.872	1.534	95.338	-
2016	96.256	1.437	94.819	-
2017	99.811	2.212	97.599	-
2018	101.527	2.107	99.420	-
2019	106.526	24.450	82.076	-
2020	109.354	8.804	100.550	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	84,94	104,92	84,68	-
2016	99,36	93,68	99,46	-
2017	103,69	153,93	102,93	-
2018	101,72	95,25	101,87	-
2019	104,92	1160,42	82,55	-
2020	102,65	36,01	122,51	-

167 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.809	6.161	6.341	6.479	6.457
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	974	1.011	1.015	930	931
Cá - Fish	4.001	4.311	4.478	4.668	4.647
Thủy sản khác - Other aquatic	834	839	848	881	879
Phân theo phương thức nuôi					
By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh và diện tích nuôi bán thâm canh - The area of intensive aquaculture and Area of semi intensive aquaculture	5.706	6.053	6.228	6.363	6.339
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - The area of extensive and improved extensive aquaculture	103	108	113	116	118
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - The area of freshwater	5.809	6.161	6.341	6.479	6.457
Diện tích nước lợ - Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - The area of salty water	-	-	-	-	-

Ghi chú: Từ năm 2013, thủy sản khác có cả diện tích nuôi qm giống.

168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.809	6.161	6.341	6.479	6.457
1. Thành phố Cao Lãnh - <i>Cao Lanh city</i>	94	103	110	115	114
2. Thành phố Sa Đéc - <i>Sa Dec city</i>	116	126	142	145	144
3. Thành phố Hồng Ngự - <i>Hong Ngu city</i>	307	382	415	420	419
4. Huyện Tân Hồng - <i>Tan Hong district</i>	464	486	499	514	505
5. Huyện Hồng Ngự - <i>Hong Ngu district</i>	244	266	273	280	280
6. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong district</i>	881	939	996	988	995
7. Huyện Thanh Bình - <i>Thanh Binh district</i>	503	516	552	576	560
8. Huyện Tháp Mười - <i>Thap Muoi district</i>	338	384	340	351	335
9. Huyện Cao Lãnh - <i>Cao Lanh district</i>	1.572	1.619	1.765	1.793	1.821
10. Huyện Lấp Vò - <i>Lap Vo district</i>	305	318	204	209	206
11. Huyện Lai Vung - <i>Lai Vung district</i>	134	157	172	178	166
12. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	851	865	873	910	912
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	96,61	105,59	102,92	102,18	99,66
1. Thành phố Cao Lãnh - <i>Cao Lanh city</i>	86,24	115,73	106,80	104,55	99,13
2. Thành phố Sa Đéc - <i>Sa Dec city</i>	97,48	112,50	112,70	102,11	99,31
3. Thành phố Hồng Ngự - <i>Hong Ngu city</i>	86,72	119,38	108,64	101,20	99,76
4. Huyện Tân Hồng - <i>Tan Hong district</i>	98,93	104,07	102,67	103,01	98,25
5. Huyện Hồng Ngự - <i>Hong Ngu district</i>	101,24	108,13	102,63	102,56	100,00
6. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong district</i>	84,39	106,10	106,07	99,20	100,71
7. Huyện Thanh Bình - <i>Thanh Binh district</i>	104,36	104,24	106,98	104,35	97,22
8. Huyện Tháp Mười - <i>Thap Muoi district</i>	100,60	105,21	88,54	103,24	95,44
9. Huyện Cao Lãnh - <i>Cao Lanh district</i>	102,68	102,79	109,02	101,59	101,56
10. Huyện Lấp Vò - <i>Lap Vo district</i>	88,66	107,43	64,15	102,45	98,56
11. Huyện Lai Vung - <i>Lai Vung district</i>	103,08	109,79	109,55	103,49	93,26
12. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	99,65	102,73	100,92	104,24	100,22

169 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	485.622	525.813	548.104	584.263	565.837
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	485.622	525.813	548.104	584.263	565.837
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	16.607	17.171	17.897	18.260	18.721
Nuôi trồng - Aquaculture	469.015	508.642	530.207	566.003	547.116
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	1.459	1.548	1.556	1.618	1.679
Cá - Fish	476.633	516.318	538.185	574.100	562.124
Thủy sản khác - Other aquatic	7.530	7.947	8.363	8.545	2.034
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	485.622	525.813	548.104	584.263	565.837
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

170 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	485.622	525.813	548.104	584.263	565.837
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	21.030	21.952	22.245	22.421	21.560
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	23.295	25.615	25.953	26.450	25.510
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	23.914	32.320	35.344	43.437	41.949
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	36.290	37.302	40.986	43.162	41.425
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	23.500	25.286	25.938	27.017	27.294
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	42.857	65.592	71.358	76.057	73.815
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	114.982	109.811	112.639	119.180	114.048
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	9.621	10.388	10.694	11.340	11.542
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	77.451	80.983	83.349	88.191	86.552
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	27.531	27.866	29.067	30.891	29.421
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	28.730	30.611	31.235	32.776	31.785
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	56.421	58.087	59.298	63.341	60.936
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	140,52	106,98	104,24	106,60	96,85
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lanh city	185,91	103,37	101,33	100,79	96,16
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	148,01	109,48	101,32	101,92	96,45
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	115,92	131,72	109,36	122,90	96,57
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	174,67	105,07	109,88	105,31	95,98
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	166,64	106,71	102,58	104,16	101,02
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	180,81	117,94	108,79	106,59	97,05
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	130,84	101,48	102,57	105,81	95,69
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	154,28	106,47	102,95	106,04	101,78
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	164,74	103,59	102,92	105,81	98,14
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	92,23	108,95	104,31	106,28	95,24
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	157,10	104,64	102,04	104,94	96,98
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	112,72	102,76	102,08	106,82	96,20

